Name: _____ **Date:** …./…./20....

Class: S4 **Tel:** 034 200 9294

GLOBAL ENGLISH 4

OVERALL REVISION & FLYERS SPEAKING PRACTICE

❖ ***Lưu ý:*** *Các từ vựng mở rộng thầy cô cho ghi trong vở (nếu có) và các từ vựng mở rộng trong phiếu đề có chú thích nghĩa: con về nhà chép mỗi từ* ***1 dòng*** *để ghi nhớ nhé.*

I. Odd one out.

0.	A. crunchy	B. fresh	C. cut
1.	A. bathroom	B. bedroom	C. local materials
2.	A. charger	B. modern	C. water tub
3.	A. mysterious	B. solar panel	C. appliances
4.	A. colourful	B. delicious	C. valley
5.	A. meadow	B. churn	C. unplug

II. Fill in the blanks.

turned off	put on	unplug	cut	churning	~~rinse~~

0. ***Rinse*** *the cooked pasta with boiling water.*

1. _____ the TV before you go on holiday.
2. The boy has _____ local power and gas supplies.
3. Dorothy _____ her coat and went out.
4. _____ means to mix milk or cream in a special container to make butter.
5. He _____ the cake into six pieces and gave each child a slice.

III. Unscramble the words.

0. *The* ***valley*** *was surrounded (bao quanh) by beautiful mountains.*

1. She put **m ___ r g a r ___ n e** on her toast for breakfast.
2. The coffee had a **f ___ o ___ h** of cream on top.
3. He was so **g r ___ ___ d y**. He did not want to give us the cookies.
4. Jessica is so **h ___ l p f ___ l**. She gave me some cooking tips *(mẹo)*.
5. The **g ___ n e r ___ u s** man bought some food for the boy.

LIVEWORKSHEETS

IV. Choose the correct answer.

0. Mary's house is _____ - it has 8 bedrooms and 2 kitchens!

(A.) *enormous* B. *colourful* C. *tiny*

1. This knife does not _____ very well.

A. cut B. unplug C. churn

2. Which fruit is a tropical fruit with a smooth skin, orange-yellow flesh *(thịt của trái cây)*, with a large, hard seed in the middle?

A. durian B. mango C. papaya

3. Eat an orange instead of drinking _____.

A. mushroom B. tomato C. orange juice

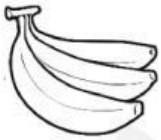
4. Mushrooms do not stay _____ for long.

A. fresh B. clean C. wooden

5. The castle is situated *(tọa lạc)* on a hill overlooking *(nhìn ra)* a _____.

A. dining room B. mud C. valley

V. Write the correct name of the fruit. Choose the best adjective.



0. **Banana**

(A.) *sweet*
B. *hard*
C. *crunchy*



1. D_____

A. sticky
B. spiky
C. sour



2. W_____

A. creamy
B. bitter
C. fresh



3. O_____

A. spicy
B. comfortable
C. large



4. P_____

A. chewy
B. salty
C. delicious



5. D_____

A. mean
B. juicy
C. generous

LIVEWORKSHEETS

- **Lưu ý 1:** Khi làm bài tập có từ mới, các con phải tra từ điển. Sau khi tra từ điển, các con chép mỗi từ mới **2 dòng** để ghi nhớ.
- **Lưu ý 2:** Các con gạch chân các từ khóa chính trong bài đọc.

Part 1

– 10 questions –

Look and read. Choose the correct words and write them on the lines. There is one example.

jam actors a firefighter a flashlight

an astronaut cheese a cook a ring a spoon a comb flour salt a mechanic a pizza artists

This is usually round and hot with tomatoes on top.		a pizza
1	People need to eat this white food. We get it from the sea and it tastes nice on chips.	.....
2	If you have problems with your car, you take it to this person.	.....
3	This is usually made of silver or gold and you can wear it on your finger.	.....
4	It's this person's job to make meals for other people.	.....
5	This is often red and is made from fruit and sugar. People put it on bread.	.....
6	You carry this to help you see where you are walking on a dark night.	.....
7	You can use this when you want to have tidy hair.	.....
8	This person has learned to fly a rocket into space.	.....
9	These people are good at painting and other people buy their pictures.	.....
10	This is usually yellow. You might need a knife to cut a piece to put in a sandwich.	.....

LIVEWORKSHEETS

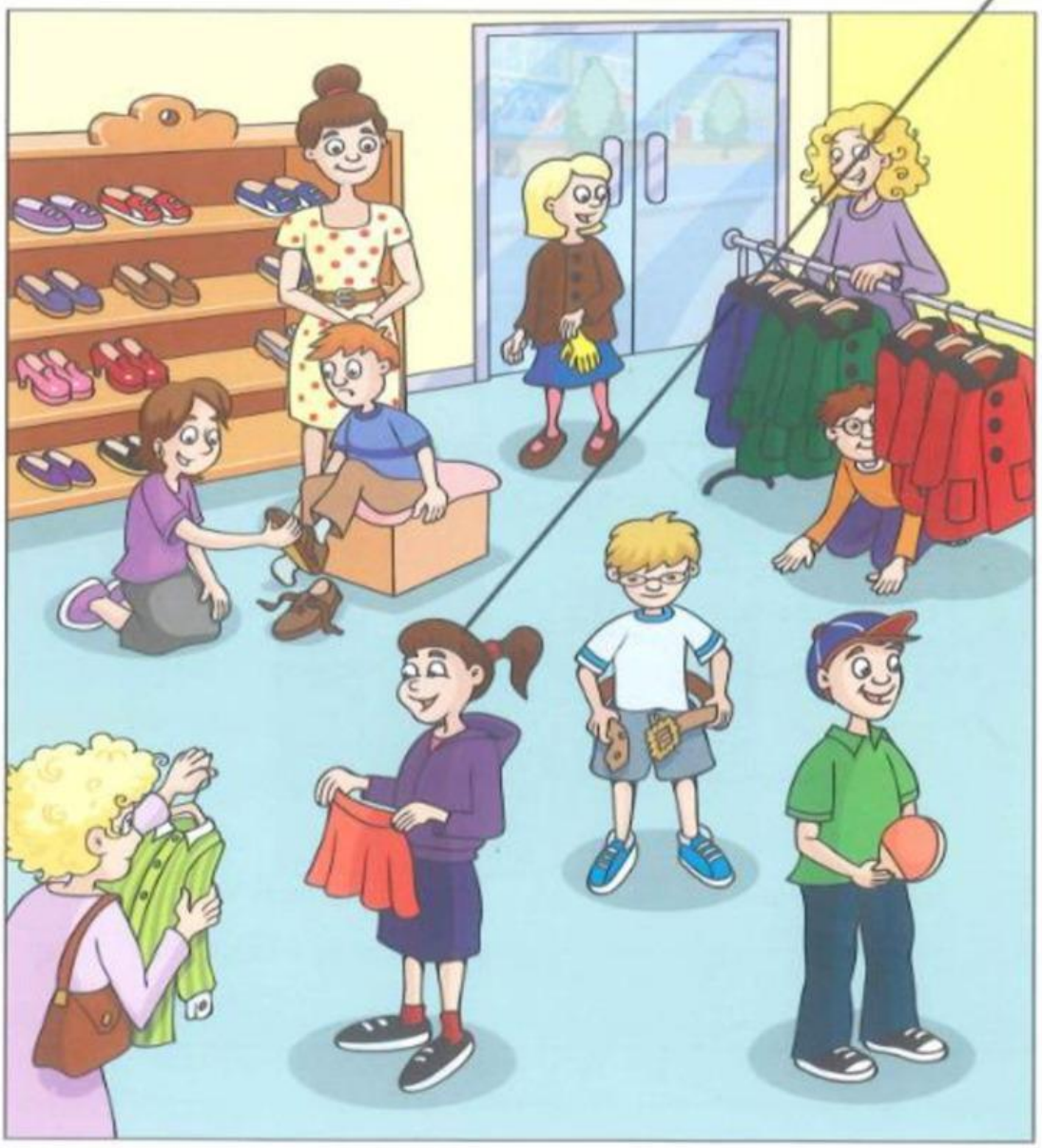
Con bấm vào link sau và nghe, chú ý không tua, chỉnh:
https://youtu.be/E6XvnykgO1g?si=Juf1-PgMbTerr_kO&t=40 (Từ 0:40 – 5:20)

Part 1

– 5 questions –

Listen and draw lines. There is one example.

Daisy Robert Paul Betty



Charlie Katy Sally

LIVEWORKSHEETS

I. Complete the table.

No.	New words	Meaning
0	***kitchen***	*nhà bếp*
1	**e**_____	nhà sinh thái
2	**d**_____	nhà biệt lập (nhà không chung vách)
3	**s**_____	nhà sàn
4	**b**_____	nhà gỗ một tầng

❖ ***Lưu ý:*** *Với những từ con không nhớ và viết sai, con chép từ đó vào vở* ***2 dòng***.

II. Choose the correct answer.

0. The glue is _____, I have to wash my hands.

(A.) *sticky* B. *smooth* C. *spicy*

1. The watermelon was so _____.

A. creamy B. juicy C. salty

2. Her skin is _____ and soft after a shower.

A. smooth B. spicy C. spiky

3. The fried chicken was _____ and brown.

A. sticky B. creamy C. crispy

4. The candy was _____, and it stuck *(mắc kẹt)* to my teeth.

A. fresh B. clean C. chewy

5. This chocolate has a _____ taste.

A. bitter B. juicy C. smooth

LIVEWORKSHEETS